

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cẩm Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: 448 Hùng Vương, P.Thanh Hà, TP.Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch
Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Phương Loan	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Tranh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Giám đốc
Ông: Phạm Văn Chín	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Bà: Bùi Thị Hà	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Dương Phú Minh Hoàng
Giám đốc

Quảng Nam, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cẩm Hà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cẩm Hà được lập ngày 04 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cẩm Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 6 và thuyết minh số 34 của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả đối tượng Noble House Home Furnishings LLC ("NBH" - Khách hàng của Công ty) đã nộp đơn phá sản lên Tòa án Phá sản Hoa Kỳ dành cho Quận Nam Texas, Phân khu Houston và sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty Cổ phần Cẩm Hà cùng với các chủ nợ trong Hiệp hội gỗ Lâm sản Bình Định kiện yêu cầu NBH bồi thường khoản công nợ với Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

HÃNG KIỂM TOÁN

AASC

Q. HOÀN KIẾM TP. HÀ NỘI

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4062-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		58.982.540.709	122.804.298.560
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.230.325.829	2.537.405.963
111	1. Tiền		1.230.325.829	2.537.405.963
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.488.474.448	14.116.554.488
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	15.344.148.521	13.718.605.353
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	143.900.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	102.851.873	254.049.135
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.958.525.946)	-
140	III. Hàng tồn kho	07	41.592.482.782	100.509.582.207
141	1. Hàng tồn kho		41.592.482.782	100.509.582.207
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.671.257.650	5.640.755.902
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		6.929.911.300	5.640.755.902
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	741.346.350	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		55.497.859.626	60.354.255.473
220	I. Tài sản cố định		46.775.157.349	11.114.500.800
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	46.775.157.349	11.114.500.800
222	- Nguyên giá		168.291.300.160	129.191.479.187
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(121.516.142.811)	(118.076.978.387)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	38.716.116.740
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	-	38.716.116.740
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.722.702.277	10.523.637.933
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.722.702.277	10.523.637.933
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		114.480.400.335	183.158.554.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		32.183.521.430	98.715.498.724
310	I. Nợ ngắn hạn		32.183.521.430	98.715.498.724
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.934.640.043	19.774.825.574
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.072.392.007	6.262.659.086
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	116.425.478	320.690.693
314	4. Phải trả người lao động		4.053.012.500	10.434.266.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	19.228.604	58.132.906
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	184.000.000	184.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.333.892.745	2.392.168.782
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	19.070.963.246	57.504.008.692
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.398.966.807	1.784.746.491
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		82.296.878.905	84.443.055.309
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	82.296.878.905	84.443.055.309
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.315.960.000	67.315.960.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		14.616.425.633	11.070.106.433
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		364.493.272	6.056.988.876
421b	LNST chưa phân phối năm nay		364.493.272	6.056.988.876
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>114.480.400.335</u>	<u>183.158.554.033</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Xi

Quảng Nam, ngày 04 tháng 03 năm 2024



Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	153.862.350.721	274.035.912.336
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	5.175.820.384	1.645.508.574
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		148.686.530.337	272.390.403.762
11	4. Giá vốn hàng bán	22	116.378.688.010	214.143.204.691
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.307.842.327	58.247.199.071
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.638.826.410	3.162.704.251
22	7. Chi phí tài chính	24	2.364.110.435	5.066.157.339
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.010.392.682	3.731.633.997
25	8. Chi phí bán hàng	25	11.159.344.064	24.011.559.921
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20.447.141.752	25.659.932.792
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.927.514)	6.672.253.270
31	11. Thu nhập khác	27	590.921.035	1.469.186.474
32	12. Chi phí khác	28	86.074.771	358.780.075
40	13. Lợi nhuận khác		504.846.264	1.110.406.399
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		480.918.750	7.782.659.669
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	116.425.478	1.725.670.793
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		364.493.272	6.056.988.876
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	54	900

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Xi

Quảng Nam, ngày 04 tháng 03 năm 2024



Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		480.918.750	7.782.659.669
	2. Điều chỉnh cho các khoản		13.761.148.583	11.191.671.521
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.884.600.080	7.672.055.509
03	- Các khoản dự phòng		6.958.525.946	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(90.813.167)	283.904.164
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.556.958)	(495.922.149)
06	- Chi phí lãi vay		2.010.392.682	3.731.633.997
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.242.067.333	18.974.331.190
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.269.789.173)	6.703.600.990
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		58.917.099.425	18.443.610.472
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(26.290.232.170)	(1.979.800.558)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		355.500.000	1.301.075.656
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.049.296.984)	(3.726.156.677)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(225.670.793)	(1.989.447.136)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.490.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(876.970.560)	(561.644.270)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.802.707.078	37.167.059.667
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.660.999.095)	(38.033.198.492)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	479.052.727
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.556.958	16.869.422
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.659.442.137)	(37.537.276.343)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU
số

	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	22.438.650.000
33 2. Tiền thu từ đi vay		98.058.892.502	233.337.290.048
34 3. Tiền trả nợ gốc vay		(136.491.937.948)	(254.271.863.519)
36 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.016.954.315)	(5.015.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40.449.999.761)	1.499.061.529
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.306.734.820)	1.128.844.853
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.537.405.963	1.417.220.825
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(345.314)	(8.659.715)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>1.230.325.829</u>	<u>2.537.405.963</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Xi

Quảng Nam, ngày 04 tháng 03 năm 2024



Dương Phú Minh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 448 Hùng Vương, P.Thanh Hà, TP.Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 67.315.960.000 đồng; tương đương 6.731.596 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 386 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 615 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng mộc gia dụng, vật liệu phục vụ ngành gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét, bện. Chi tiết: sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản khác, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất cơ khí xây dựng, mặt hàng gia dụng bàn, ghế, giường, tủ, kệ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty chứng kiến sự giảm sút đáng kể so với cùng kỳ năm 2022. Trong năm 2023, doanh thu của Công ty đã giảm 120,17 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (tương ứng với mức giảm 43,8%) do nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng đồ gỗ nội thất từ các thị trường khách hàng chính đang có dấu hiệu sụt giảm, dẫn đến số lượng nhân viên của công ty tại 31/12/2023 giảm 37% so với cùng kỳ. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Phương pháp tập hợp chi phí: Chi phí sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) phát sinh tại các phân xưởng (công đoạn sản xuất) được tập hợp chung cho toàn bộ sản phẩm của các phân xưởng sản xuất trong năm.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang được xác định theo phương pháp khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Các yếu tố chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cấu thành trong giá trị sản phẩm dở dang cuối năm đều được đánh giá theo định mức quy đổi sản phẩm hoàn thành tương đương và khối lượng sản phẩm dở dang còn tồn tại các công đoạn sản xuất. Sản phẩm hoàn thành tương đương là các sản phẩm gỗ hoàn thành trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 07 năm |
| - Tài sản cố định dùng trong quản lý | 03 - 05 năm |

Đối với một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, TSCĐ dùng trong quản lý phục vụ sản xuất được Công ty thực hiện khấu hao nhanh bằng 2 lần so với mức trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, làm cho chi phí khấu hao trong năm tăng thêm 294.267.224 đồng so với mức trích khấu hao thông thường.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trả trước phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán.

Giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	14.192.428	2.194.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.216.133.401	2.535.211.053
	1.230.325.829	2.537.405.963

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	15.344.148.521	(6.958.525.946)	13.718.605.353	-
- Coop Danmark Speditionen A/S	3.846.455.161	-	3.607.205.933	-
- Lyxco International Company limited	-	-	2.697.002.342	-
- World Market Management Services LLC	-	-	6.703.332.374	-
- Noble House Home Furniture LLC ^[*]	9.940.751.352	(6.958.525.946)	-	-
- Các khách hàng khác	1.556.942.008	-	711.064.704	-
	15.344.148.521	(6.958.525.946)	13.718.605.353	-

^[*] Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 34

5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tạm ứng	20.496.000	-	11.425.935	-
- Ký cược, ký quỹ	82.355.873	-	82.191.341	-
- Phải thu khác	-	-	160.431.859	-
	102.851.873	-	254.049.135	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	102.851.873	-	254.049.135	-
- Phải thu người lao động	20.496.000	-	11.425.935	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	82.355.873	-	82.191.341	-
- Phải thu đối tượng khác	-	-	160.431.859	-
	102.851.873	-	254.049.135	-

6. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	9.940.751.352	2.982.225.406	-	-
Noble House Home Furniture LLC	9.940.751.352	2.982.225.406	-	-
	9.940.751.352	2.982.225.406	-	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.230.915.567	-	31.971.397.952	-
- Công cụ, dụng cụ	457.275.548	-	1.432.105.865	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.876.790.564	-	3.612.025.144	-
- Thành phẩm	13.980.498.732	-	56.720.532.771	-
- Hàng gửi bán	2.047.002.371	-	6.773.520.475	-
	41.592.482.782	-	100.509.582.207	-

8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu	-	38.716.116.740
	-	38.716.116.740

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	55.249.978.532	62.491.445.186	11.137.511.560	312.543.909	129.191.479.187
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.101.406.349	26.748.219.700	-	250.194.924	39.099.820.973
Số dư cuối năm	67.351.384.881	89.239.664.886	11.137.511.560	562.738.833	168.291.300.160
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.237.023.773	56.692.200.787	8.835.209.918	312.543.909	118.076.978.387
- Khấu hao trong năm	722.823.972	2.058.238.168	658.102.284	-	3.439.164.424
Số dư cuối năm	52.959.847.745	58.750.438.955	9.493.312.202	312.543.909	121.516.142.811
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.012.954.759	5.799.244.399	2.302.301.642	-	11.114.500.800
Tại ngày cuối năm	14.391.537.136	30.489.225.931	1.644.199.358	250.194.924	46.775.157.349

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.062.916.341 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.402.402.495 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền thuê đất Cơ sở 2, 3 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc (*)	1.852.881.943	2.161.690.599
- Tiền thuê đất Cơ sở 5 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc (*)	5.203.933.473	6.150.103.195
- Tiền thuê đất Cơ sở 4 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc (*)	1.618.886.861	1.809.344.139
- Các khoản khác	47.000.000	402.500.000
	8.722.702.277	10.523.637.933

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại các lô đất số 1, 3, 7 và 10 năm một lần tại lô đất số 9 tại Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam (thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 19).

11. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	57.504.008.692	57.504.008.692	98.058.892.502	136.491.937.948	19.070.963.246	19.070.963.246
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	50.152.695.363	50.152.695.363	86.901.742.013	118.657.061.170	18.397.376.206	18.397.376.206
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An (2)	7.351.313.329	7.351.313.329	11.157.150.489	17.834.876.778	673.587.040	673.587.040
	57.504.008.692	57.504.008.692	98.058.892.502	136.491.937.948	19.070.963.246	19.070.963.246

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số: 103/2023/VCB-KHDN ngày 10 tháng 07 năm 2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức cho vay: 85.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 08 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên Giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng này nhưng không quá ngày 22/07/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay;
 - + Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo khoản vay là nhà xưởng, máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014 và phụ lục hợp đồng ngày 11/11/2021; Số 162/2017/VCB-ĐN ký ngày 11/10/2017; Số 31/2019/VCB-ĐN ký ngày 22/03/2019; Số 37/2020/VCB-ĐN ký ngày 06/05/2020; Số 38/2021/VCB-ĐN ngày 07/05/2021; Quyền tài sản từ Hợp đồng thuê đất số 11/HĐTLĐ ngày 03/02/2000, số 32/HĐTLĐ ngày 27/02/2000, 23/HĐTLĐ ngày 04/05/2002 và 38/HĐTLĐ ngày 01/06/2004 và giá trị hàng tồn kho và nợ phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 73/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014 và Phụ lục số 73/2014/VCB-ĐN ký ngày 22/03/2019. Theo biên bản đánh giá giá trị tài sản đảm bảo ngày 11/10/2023, giá trị nhà xưởng, máy móc thiết bị được định giá là 1.216.010.000 đồng, giá trị của hàng tồn kho và khoản phải thu được định giá là 40.000.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: 18.397.376.206 đồng.

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT484-CTY CAM HA ngày 28 tháng 03 năm 2023 giữa ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Thời hạn cho vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng không quá 08 tháng. Thời gian hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng này nhưng không quá 28/03/2024
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản và hàng hóa số 16320501 ngày 09/05/2016. Theo biên bản định giá tài sản đảm bảo số 2021/16320501/BBĐG ngày 05/10/2021, giá trị tài sản đảm bảo là hàng tồn kho và các khoản phải thu là 50.000.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 673.587.040 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	3.934.640.043	3.934.640.043	19.774.825.574	19.774.825.574
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Atec Việt Nam	-	-	566.327.926	566.327.926
- Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	1.019.218.435	1.019.218.435	2.861.761.099	2.861.761.099
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Hiệp Nghĩa	1.132.487.070	1.132.487.070	3.941.483.689	3.941.483.689
- Công ty TNHH Nệm Ngọc Phúc	-	-	1.049.141.160	1.049.141.160
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Tâm Bình Minh	-	-	4.444.445.160	4.444.445.160
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng	80.913.600	80.913.600	901.205.568	901.205.568
- Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Huỳnh Gia Phúc	-	-	730.412.509	730.412.509
- Phải trả các đối tượng khác	1.702.020.938	1.702.020.938	5.280.048.463	5.280.048.463
	3.934.640.043	3.934.640.043	19.774.825.574	19.774.825.574

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	1.072.392.007	6.262.659.086
- FDB Mobler A/S	-	1.030.569.823
- (MFC)	789.418.867	1.225.508.720
- Noble House Home Furniture LLC	-	2.339.347.629
- Công ty TNHH Nordic Country Home Việt Nam	133.363.503	-
- Các khách hàng khác	149.609.637	1.667.232.914
	1.072.392.007	6.262.659.086

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	412.943.951	412.943.951	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	225.670.793	116.425.478	225.670.793	-	116.425.478
- Thuế thu nhập cá nhân	-	95.019.900	335.921.380	479.401.880	48.460.600	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.019.427.650	1.712.313.400	692.885.750	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	-	320.690.693	1.891.718.459	2.837.330.024	741.346.350	116.425.478

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	19.228.604	58.132.906
	19.228.604	58.132.906

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	420.050.820	520.145.996
- Bảo hiểm xã hội	127.154.825	439.480.870
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.229.590	25.074.220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	181.975.994	179.451.509
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.597.481.516	1.228.016.187
+ Tiền trợ cấp thôi việc	1.222.579.200	-
+ Phải trả khoản hỗ trợ của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	-	615.000.000
+ Phải trả khác	374.902.316	613.016.187
	2.333.892.745	2.392.168.782

b) Chi tiết theo đối tượng

- Phải trả cán bộ, nhân viên của Công ty	689.737.291	615.000.000
- Phải nộp Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Nam	134.384.415	464.555.090
- Phải trả các đối tượng khác	1.509.771.039	1.312.613.692
	2.333.892.745	2.392.168.782

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	184.000.000	184.000.000
	184.000.000	184.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	44.877.310.000	1.003.562.588	11.266.543.845	57.147.416.433
Tăng vốn trong năm	22.438.650.000	-	-	22.438.650.000
Lãi trong năm trước	-	-	6.056.988.876	6.056.988.876
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Trích Quỹ Thưởng ban điều hành	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	10.066.543.845	(10.066.543.845)	-
Số dư cuối năm trước	67.315.960.000	11.070.106.433	6.056.988.876	84.443.055.309
Số dư đầu năm nay	67.315.960.000	11.070.106.433	6.056.988.876	84.443.055.309
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	364.493.272	364.493.272
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(491.190.876)	(491.190.876)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	3.546.319.200	(3.546.319.200)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(2.019.478.800)	(2.019.478.800)
Số dư cuối năm nay	67.315.960.000	14.616.425.633	364.493.272	82.296.878.905

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 201/CT/ĐHĐCĐ-NQ ngày 27 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		6.056.988.876
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	58,55%	3.546.319.200
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	8,11%	491.190.876
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 300 đồng)	33,34%	2.019.478.800

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCF	34.333.200.000	51,00	34.333.200.000	51,00
Tổng Thị Nguyên	2.479.620.000	3,68	2.479.620.000	3,68
Cổ đông khác	30.503.140.000	45,32	30.503.140.000	45,32
Tổng cộng	67.315.960.000	100	67.315.960.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.315.960.000	44.877.310.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	22.438.650.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	67.315.960.000	67.315.960.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	179.451.509	184.466.509
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.019.478.800	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.019.478.800	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(2.016.954.315)	(5.015.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(2.016.954.315)	(5.015.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>181.975.994</u>	<u>179.451.509</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.731.596	6.731.596
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.731.596	6.731.596
- Cổ phiếu phổ thông	6.731.596	6.731.596
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.731.596	6.731.596
- Cổ phiếu phổ thông	6.731.596	6.731.596
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.616.425.633	11.070.106.433
	<u>14.616.425.633</u>	<u>11.070.106.433</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê các nhà xưởng trên diện tích đất 14.723 m² tại Lô số 7 Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc với Công ty TNHH Bao Bi Tấn Đạt trong thời hạn từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/06/2024.

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê nhà kho (diện tích : 400m²) tại Cơ sở 1 - 448 Hùng Vương - Phường Thanh Hà - TP Hội An với Công ty TNHH EVERGREEN SOCIAL VENTURES thời hạn thuê từ 01/05/2023 đến 31/10/2023.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 448 Hùng Vương, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam và các Lô đất số 1, 3, 7, 9 tại Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam để sử dụng với mục đích xây dựng Văn phòng làm việc và Phân xưởng sản xuất sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với lô đất số 448 Hùng Vương, trả trước 10 năm một lần đối với lô đất số 9 và trả một lần cho toàn bộ thời hạn thuê đối với các lô đất còn lại.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	24.993,98	29.281,84

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	150.152.078.806	269.106.536.050
Doanh thu bán hàng nội địa	3.710.271.915	4.929.376.286
	153.862.350.721	274.035.912.336

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	5.175.820.384	1.645.508.574
	5.175.820.384	1.645.508.574

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng mọt xuất khẩu	113.344.175.402	210.291.182.429
Giá vốn hàng mọt nội địa	3.034.512.608	3.852.022.262
	116.378.688.010	214.143.204.691
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	44.022.260	43.287.412

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.556.958	16.869.422
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.443.471.165	3.145.834.829
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	193.798.287	-
	1.638.826.410	3.162.704.251

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.010.392.682	3.731.633.997
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	353.717.753	1.050.619.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	283.904.164
	2.364.110.435	5.066.157.339

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.390.666.715	18.765.895.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.489.620.538	4.800.817.092
Chi phí khác bằng tiền	279.056.811	444.847.092
	11.159.344.064	24.011.559.921

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.046.168	404.041.603
Chi phí nhân công	5.833.994.985	15.714.419.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.603.108	163.649.774
Chi phí trích lập dự phòng nợ khó đòi ^[*]	6.958.525.946	-
Thuế, phí và lệ phí	2.069.363.306	3.857.059.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.807.137.965	2.911.239.853
Chi phí khác bằng tiền	2.249.470.274	2.609.523.265
	20.447.141.752	25.659.932.792

[*] Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 34.

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	479.052.727
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu thu hồi, hàng tận dụng, kém phẩm chất	153.382.572	452.560.474
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	395.272.728	368.000.000
Thu nhập khác	42.265.735	169.573.273
	590.921.035	1.469.186.474

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	311.627.075
Chi phí khác	86.074.771	47.153.000
	86.074.771	358.780.075

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	480.918.750	7.782.659.669
Các khoản điều chỉnh tăng	493.429.154	845.694.297
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	220.144.993
- Thù lao thành viên HĐQT không tham gia điều hành	48.000.000	72.000.000
- Phạt vi phạm hành chính	-	311.627.075
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	43.500.000
- Thu nhập từ các lô hàng đã xuất chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	63.815.220	198.422.229
- Chi phí lãi vay vượt đối với giao dịch liên kết	381.613.934	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(392.220.516)	-
- Thu nhập từ các lô hàng đã xuất chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	(198.422.229)	-
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	(193.798.287)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	582.127.388	8.628.353.966
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	116.425.478	1.725.670.793
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	225.670.793	489.447.136
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(225.670.793)	(1.989.447.136)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	116.425.478	225.670.793

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	364.493.272	6.056.988.876
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	364.493.272	6.056.988.876
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.731.596	6.731.596
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	54	900

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.484.973.531	136.160.925.166
Chi phí nhân công	26.000.459.520	83.967.161.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.439.164.424	7.672.055.509
Chi phí dự phòng	6.958.525.946	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.094.710.655	19.565.342.477
Chi phí khác bằng tiền	5.805.553.027	8.895.217.755
	100.783.387.103	256.260.702.609

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền	1.216.133.401	-	-	1.216.133.401
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.488.474.448	-	-	8.488.474.448
	9.704.607.849	-	-	9.704.607.849
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	2.535.211.053	-	-	2.535.211.053
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.972.654.488	-	-	13.972.654.488
	16.507.865.541	-	-	16.507.865.541

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	19.070.963.246	-	-	19.070.963.246
Phải trả người bán, phải trả khác	6.268.532.788	-	-	6.268.532.788
Chi phí phải trả	19.228.604	-	-	19.228.604
	25.358.724.638	-	-	25.358.724.638
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	57.504.008.692	-	-	57.504.008.692
Phải trả người bán, phải trả khác	22.166.994.356	-	-	22.166.994.356
Chi phí phải trả	58.132.906	-	-	58.132.906
	79.729.135.954	-	-	79.729.135.954

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	98.058.892.502	233.337.290.048
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	136.491.937.948	254.271.863.519

34. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 11/09/2023, Noble House Home Furnishings LLC ("NBH" - Khách hàng của Công ty) đã nộp đơn phá sản lên Tòa án Phá sản Hoa Kỳ dành cho Quận Nam Texas, Phân khu Houston ("Tòa án xử các vụ Phá sản"). Tại thời điểm 31/12/2023, tổng dư nợ phải thu của đối tác này là 412.822 USD, tương đương 9.940.751.352 VND. Sau khi nộp đơn phá sản, NBH đã được công ty GigaCloud Technology Inc mua lại phần lớn tài sản (tài sản hữu hình, tài sản vô hình, bằng sáng chế, kênh phân phối thương mại...) và sau đó, phía GigaCloud tiếp tục phát sinh đơn đặt hàng mới với Công ty.

Công ty Cổ phần Cẩm Hà cùng với các chủ nợ trong Hiệp hội gỗ Lâm sản Bình Định đã thuê luật sư để yêu cầu bảo vệ quyền lợi và đã gửi hồ sơ đến tòa án quận Nam Texas ngày 30/11/2023 yêu cầu NBH bồi thường khoản công nợ với Công ty. Trong đó yêu cầu cần ưu tiên bồi thường theo mục 503(b)(9) Luật phá sản Hoa Kỳ - là giá trị của bất kỳ hàng hóa nào mà con nợ (Noble house) nhận được trong vòng 20 ngày trước ngày bắt đầu vụ kiện, với số tiền 239.281,73 USD (tương ứng với 58%/tổng tiền NBH nợ).

Ngày 18/01/2024, HĐQT công ty đã thông qua nghị quyết số 40/CT/HĐQT/NQ thống nhất thông qua đề xuất của Ban điều hành về việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với công nợ Khách hàng Noble House Home Furnishings LLC., (NBH) căn cứ dựa trên các tài liệu số 21 ngày 12/09/2023 nộp tại Tòa Án về hợp đồng mua bán tài sản giữa Noble house và GigaCloud và tài liệu số 166 ngày 20/10/2023 về tóm tắt tài sản và nợ phải trả do Giám đốc tài chính của NBH gửi đến toà. Mức trích lập dự phòng dựa trên số tiền thu từ thanh lý tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả theo thứ tự ưu tiên đối với nợ có đảm bảo, sau đó đến các khoản nợ không có đảm bảo. Theo đó, mức trích lập dự phòng Công ty xác định đối với NBH tại 31/12/2023 là 70%.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.710.271.915	144.976.258.422	148.686.530.337
Tài sản bộ phận		15.344.148.521	15.344.148.521
Tài sản không phân bổ			99.136.251.814

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ, nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng Và các bên liên quan khác của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Mua hàng		44.022.260	43.287.412
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng		44.022.260	43.287.412
Cổ tức đã chi trả		1.029.996.000	-
Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam		1.029.996.000	-
	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	72.000.000
- Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên HĐQT	48.000.000	72.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Bình	Ủy viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
- Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên HĐQT	48.000.000	72.000.000
- Nguyễn Thị Tranh	Ủy viên HĐQT	48.000.000	72.000.000
		240.000.000	336.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng ban kiểm soát	40.000.000	56.000.000
- Bùi Thị Hà	Thành viên kiểm soát	24.000.000	32.000.000
- Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên kiểm soát	24.000.000	32.000.000
		88.000.000	120.000.000
Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	403.260.900	951.045.000
- Dương Phú Minh Hoàng	Giám đốc	387.818.700	942.957.400
- Trần Trung Huân	Ủy viên HĐQT	-	687.220.700
- Nguyễn Thị Thanh Bình	Ủy viên HĐQT	168.776.100	347.535.600
- Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên HĐQT	-	28.980.000
- Nguyễn Thị Tranh	Ủy viên HĐQT	186.749.300	434.644.000
- Phạm Văn Chín	Phó Giám đốc	299.300.700	646.525.800
- Nguyễn Thị Bích Xi	Kế toán trưởng	245.146.200	317.720.200
		1.691.051.900	4.356.628.700

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Xi

Quảng Nam, ngày 04 tháng 03 năm 2024
Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng